

Bản án số: 585/2019/HSPT

Ngày: 27/9/2019

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vân;
Ông Võ Hồng Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:***
Ông Đinh Trung Quy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 272/2019/TLPT-HS ngày 18 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HS-ST ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1978; Sinh, trú quán: Xóm **G**, khu **H**, phường **C**, thành phố **B**, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ UBND phường **C**, thành phố **B**, tỉnh Bắc Ninh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ nhất; có vợ là Nguyễn Thu H, sinh năm 1980 (đã ly hôn năm 2015) và 02 con (con lớn sinh 2005, con nhỏ sinh 2008); tiền án, tiền sự: Không; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam; Đại biểu HĐND phường **C** khóa 21

nhiệm kỳ 2016-2021; đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ Đại biểu HĐND phường **C**; tạm giam từ ngày 22/5/2017 đến ngày 03/8/2017 và từ ngày 24/7/2018 đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Tr: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Phạm Văn H - Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2007 - 2009, bà Nguyễn Thị Th, trú tại khu **H**, phường **C**, **thành phố B** có mua quyền và lợi ích diện tích đất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi của hộ bà Nguyễn Thị M, trú tại: Khu K, phường **C** (bà M bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nên được hưởng quyền và lợi ích là 01 lô đất dân cư dịch vụ tại dự án K - L). Khi mua tiêu chuẩn đất dân cư dịch vụ, hai bên đã làm giấy tờ gồm: 01 bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất giãn dân thôn K có chữ ký của bà M và xác nhận của chính quyền địa phương; 02 giấy ủy quyền có chữ ký của bà M, có xác nhận của trưởng thôn và Ủy ban nhân dân phường **C**, bên nhận ủy quyền để trống; 02 hợp đồng ủy quyền; 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 01 giấy biên nhận tiền có nội dung để trống, chỉ có chữ ký và điểm chỉ của bà M. Sau đó, bà T được tiêu chuẩn 01 lô đất dân cư dịch vụ tại dự án K - L.

Năm 2010, **Nguyễn Xuân Tr** là cán bộ Văn phòng - Thống kê Ủy ban nhân dân phường **C** mua lại của bà T lô đất dân cư dịch vụ tại dự án K - L mà bà T đã mua của bà M (do thời gian lâu nên 2 bên không nhớ giá mua bán là bao nhiêu). Khi mua bán, bà T đưa cho Tr các giấy tờ như bà T mua bán đất với bà M và 01 giấy viết tay mua bán giữa bà T với Tr.

Ngày 23/3/2011, Tr bán lại lô đất đã mua của bà T cho chị Nguyễn Thị Ng với giá 720.000.000đ và cam kết có trách nhiệm làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Ng, hai bên có viết giấy mua bán đất. Đến cuối năm 2012, khu K, phường **C** tổ chức bốc thăm lô đất tại dự án đất dân cư dịch vụ K - L, chị Ng nộp tiền cơ sở hạ tầng đợt 1 cho địa phương là 50.000.000đ và gặp được lô đất số 66, diện tích 68m².

Vào năm 2013, mặc dù Tr đã bán đất cho chị Ng, nhưng do đã hứa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Ng, nên khi thấy bà M thường xuyên đau ốm, Tr đã báo với khu K và Hội đồng tư vấn xét đất của Ủy ban nhân dân phường C đổi tên người đứng tên lô đất từ bà M sang tên anh Chu Văn Th và chị Trương Thị H1 (trước đó do có mua bán đất dân cư dịch vụ nên Tr đã nhờ anh T, chị H ký sẵn hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trống bên nhận ủy quyền và bên nhận chuyển nhượng).

Ngày 04/10/2013, do không có nhu cầu sử dụng chị Ng đã chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất số 66 cho anh Trịnh Quốc T5 với giá 460.000.000đ. Khi bán chị Ng có viết tay giấy mua bán và giao toàn bộ giấy tờ của lô đất số 66 cho anh T. Đồng thời, chị Ng nói với anh T khi nào cần làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đến gặp Tr, vì Tr đã cam kết giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất 66 nói trên. Đến đầu tháng 01/2015, anh T gọi điện nhờ Tr giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất 66 cho anh T, Tr đồng ý. Ngày 10/01/2015, sau khi kiểm tra thấy lô đất số 66 chưa nộp tiền cơ sở hạ tầng lần 2, Tr gọi điện thoại và bảo anh T đến Ủy ban nhân dân phường C nộp tiền cơ sở hạ tầng đợt 2 để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, anh T đến phòng làm việc của Tr tại Ủy ban nhân dân phường C để nộp tiền cơ sở hạ tầng lần 2 là 28.200.000đ. Tr tự lấy từ ngăn kéo bàn làm việc của chị Nguyễn Thị Hoa là thủ quỹ của Ủy ban nhân dân phường C phiếu thu tiền có đóng dấu treo của Ủy ban nhân dân phường C. Khi thu tiền, Tr nói với anh T là Tr không có nhiệm vụ thu tiền cơ sở hạ tầng, chỉ thu hộ thủ quỹ. Anh T đồng ý giao tiền và Tr đưa lại phiếu thu tiền cho anh T. Do lúc đó đúng vào dịp tết Nguyên Đán, nên Tr chưa nộp tiền ngay cho chị Hoa mà giữ lại số 28.200.000đ để khi nào làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ nộp sau. Cũng tại ngày thu tiền cơ sở hạ tầng lần 2, Tr nói với anh T là lô đất này đã báo với Ban chia đất của khu K và Hội đồng tư vấn xét đất của Ủy ban nhân dân phường C đổi tên người đứng tên lô đất từ bà M sang tên anh Chu Văn Th và chị Trương Thị H1, anh T không có ý kiến gì. Ngày 22/01/2015, do có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất trong dự án, Tr đã bảo anh T mang giấy tờ liên quan đến thửa đất số 66 giao cho Tr để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T. Anh T đã đem giấy tờ

của lô đất số 66 giao cho Tr. Do đã đổi tên người đứng tên lô đất, nên anh T chỉ đưa cho Tr gồm: phiếu gấp lô thửa đất số 66 và 02 phiếu thu tiền lần 1 là 50.000.000đ; lần 2 là 28.200.000đ mà không đưa các giấy tờ liên quan đến bà M. Tr đã viết giấy nhận các giấy tờ của lô đất số 66 đưa lại cho anh T. Sau khi nhận hồ sơ đất của anh T, Tr không đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô đất số 66 cho anh T như đã hứa mà cất tại phòng làm việc của Tr.

Đến tháng 4/2015, do Tr nợ anh Diêm Văn Phương số tiền khoảng hơn 300.000.000đ và có ý định vay thêm tiền của anh P để làm ăn. Nên Tr đã nảy sinh ý định mang toàn bộ giấy tờ của lô đất số 66 cầm cố cho anh P để trả nợ và vay thêm tiền. Sau đó, Tr đã mang toàn bộ giấy tờ quyền sở hữu thửa đất số 66 gồm: phiếu gấp lô thửa đất số 66; 01 phiếu thu tiền cơ sở hạ tầng lần 1 là 50.000.000đ; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 01 hợp đồng ủy quyền chỉ có chữ ký của anh T, chị H còn để trống nội dung và bên nhận chuyển nhượng, bên nhận ủy quyền cầm cố cho anh P dưới hình thức viết giấy mua bán đất với giá 784.000.000đ. Tr và anh P đã thỏa thuận sẽ đối trừ khoản nợ, tiền lãi trong 3 tháng và số tiền anh P đi đóng hộ giúp Tr tiền cơ sở hạ tầng lần 2 là 28.200.000đ (mà Tr đã thu của anh T chưa nộp). Sau khi đối trừ, Tr được lấy về khoảng hơn 300.000.000đ. Đồng thời, Tr và anh P có thỏa thuận trong vòng 3 tháng Tr được chuộc lại lô đất, nếu Tr không chuộc lại thì anh P được toàn quyền sử dụng lô đất và anh P có trách nhiệm đi làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đi làm thủ tục anh P sẽ nộp hộ Tr số tiền cơ sở hạ tầng lần 2 là 28.200.000đ.

Ngày 22/7/2015, để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất số 66 đã mua của Tr, anh P đã tự làm 01 Giấy ủy quyền có nội dung là anh T, chị H ủy quyền cho anh P để nhận biên bản bàn giao đất, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp các loại tiền do Nhà nước quy định có chữ ký sẵn của vợ chồng anh T, chị H đến nhờ Tr xin xác nhận của Ủy ban nhân dân phường C, Tr đã xin xác nhận của Ủy ban nhân dân phường vào giấy ủy quyền cho anh P. Sau đó, anh P đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Chu Văn Th và chị Trương Thị H1. Ngày 20/8/2015, Ủy ban nhân dân **thành phố B** đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB171122 cho lô đất dân cư dịch vụ số 66 có số thửa là 211, Tờ bản đồ 100, diện tích 68m² mang

tên anh Chu Văn Th và chị Trương Thị H1. Ngày 21/8/2015, anh P đã đến Văn phòng công chứng Hoàng Phong tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh làm thủ tục công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất số 66 từ anh T, chị H sang tên anh P và vợ là chị Nguyễn Thị Hương. Ngày 31/8/2015, Ủy ban nhân dân **thành phố B** đã chuyển quyền sử dụng đất từ anh T, chị H sang anh P, chị Hương. Ngày 20/10/2016, anh P đã bán lô đất nói trên cho vợ chồng ông Nguyễn Trọng Mạnh và bà Nguyễn Thị Ninh trú tại phường Vệ An, **thành phố B** với giá 1.350.000.000đ. Ngày 26/10/2016, Ủy ban nhân dân **thành phố B** đã chuyển quyền sử dụng đất từ anh P, chị Hương sang ông Mạnh, bà Ninh.

Sau khi anh T đưa các giấy tờ của lô đất số 66 cho Tr, anh T đã nhiều lần điện thoại thúc giục Tr làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tr đều nói là chưa làm được. Khoảng tháng 5/2016, anh T đi tìm hiểu và biết Tr đã bán lô đất trên cho anh P nên anh T đã nhiều lần yêu cầu Tr trả lại đất. Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2016 đến ngày 25/9/2016, Tr đã nhiều lần viết giấy cam kết với anh T có nội dung Tr sẽ chuộc lại lô đất số 66 trả cho anh T, hoặc trả anh T lô đất khác có giá trị tương đương, nếu không trả được đất thì Tr trả cho anh T số tiền 1.200.000.000đ. Nhưng hết thời hạn, Tr không thực hiện được như cam kết nên ngày 18/10/2016 anh T đã làm đơn trình báo hành vi phạm tội của Tr đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an **thành phố B**. Ngày 30/11/2016, Tr tự Ng giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 200.000.000đ để khắc phục hậu quả cho anh T.

Tại Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 457/KL-HĐ ngày 14/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân **thành phố B** kết luận: 01 lô đất thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 100 tại phường C, **thành phố B**, diện tích 68m² (ghi chú lô 66 đất dân cư dịch vụ K) thời điểm từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2015 có giá 680.000.000đ.

Ngày 21/7/2017, ông Nguyễn Thành Công (là bố của Tr) đã tự Ng giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 1.000.000.000đ. Trong đó, số tiền 480.000.000đ là tiền bồi thường, khắc phục hậu quả số tiền bị chiếm đoạt còn lại cho anh T, còn lại 520.000.000đ là tiền tự Ng hỗ trợ thêm cho anh T theo như cam kết của Tr. Ngày 27/7/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an **thành phố B** đã trả lại cho anh T số tiền 1.200.000.000đ. Anh T không có đề nghị bồi

thường gì khác và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Tr.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2018/HSST ngày 12/01/2018, Tòa án nhân dân **thành phố B** đã tuyên phạt: Bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Tr làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án, Tr và gia đình cung cấp 01 hợp đồng chuyển nhượng đất đề ngày 08/10/2016 có nội dung anh T và vợ là chị Nguyễn Thị Đ chuyển nhượng lô đất số 66 cho Tr với giá 1.500.000.000đ và cùng ngày Tr đã trả 300.000.000đ. Hợp đồng này có chữ ký nháy của anh T, chị Đ ở góc cuối các tờ từ số 01 đến số 03, còn tờ 04 hợp đồng Tr khai làm thất lạc mất. Theo Tr khai do bị anh T đòi trả đất nhiều lần, để tránh việc anh T kiện, nên Tr đã thỏa thuận với anh T mua lại lô đất như trên và Tr đã giao trước cho anh T số tiền 300.000.000đ, nhưng do Tr chưa trả anh T số tiền còn lại là 1.200.000.000đ, nên anh T đã tố cáo Tr. Còn anh T, chị Đ khai: Không có việc anh T, chị Đ thỏa thuận bán lại lô đất số 66 cho Tr và nhận của Tr 300.000.000đ, việc anh T, chị Đ ký nháy vào hợp đồng ngày 08/10/2016 là do Tr nói sẽ chuộc lại lô đất số 66 đã bán cho anh P và làm thủ tục chuyển nhượng lại cho anh T. Ngoài ra, gia đình Tr còn xuất trình một số giấy tờ liên quan đến nộp tiền bồi thường trong quá trình điều tra vụ án.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 30/2018/HS-PT ngày 02/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân **thành phố B** để điều tra, xét xử lại do vi phạm về xác định số tiền Tr chiếm đoạt liên quan đến khung khoản truy tố, điều tra tính xác thực của hợp đồng ngày 08/10/2016 Tr mới xuất trình và một số vấn đề khác.

Quá trình điều tra lại, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh xác định không có sự việc anh T, chị Đ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/10/2016 để bán lô đất số 66 cho Tr với giá 1.500.000.000 đồng và anh T, chị Đ đã nhận số tiền 300.000.000đ của Tr theo hợp đồng này.

Bị cáo Tr và chị G - đại diện gia đình bị cáo Tr xác định bị cáo và gia đình đã nộp tổng số tiền là 1.200.000.000đ bồi thường tại Cơ quan điều tra và chỉ đồng ý bồi thường cho vợ chồng anh T giá trị lô đất theo kết luận định giá lại số

tiền hơn 700.000.000đ, đề nghị anh T trả lại số tiền còn lại cho gia đình bị cáo.

Anh T cho rằng Tr làm khống Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/10/2016. Tr đã nhiều lần viết cam kết trả anh bằng lô đất khác trị giá tương đương hoặc bằng tiền là 1.200.000.000đ. Quá trình điều tra, Tr và gia đình đã bồi thường cho vợ chồng anh 1.200.000.000đ. Nếu Tr yêu cầu anh trả lại số tiền chênh lệch thì anh yêu cầu Tr phải trả lại lô đất 66 cho anh và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, đồng thời anh T rút đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Tr trước đây do Tr có hành vi vu khống vợ chồng anh T. Anh T cũng yêu cầu định giá lại lô đất số 66 bị chiếm đoạt.

Theo kết luận định giá lại, giá trị lô đất thời điểm từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2015 có giá là 703.666.000đ (BL285).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HS-ST ngày 07/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/7/2018, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ 22/5/2017 đến ngày 03/8/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** phải bồi thường thiệt hại cho anh Trịnh Quốc T5 và chị Nguyễn Thị Đ 1.200.000.000 đồng (xác nhận anh T, chị Đ đã nhận đủ số tiền bồi thường 1.200.000.000 đồng).

Bác yêu cầu của bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** và gia đình ông Nguyễn Thành Công, chị Nguyễn Thị Hương G yêu cầu anh T, chị Đ phải trả lại 496.334.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng.

Ngày 08/3/2019, bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Tr thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội, bị cáo và gia đình bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả và bồi thường cho anh T số tiền 1.200.000.000đ, nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và có thời gian tham gia quân đội, tham gia công tác tại địa phương; bị cáo là người thờ cúng liệt sỹ (Bác ruột của bị cáo) và hành vi của bị cáo là nhất thời phạm tội, ý thức chủ quan của bị cáo không mang tính chất chiếm đoạt, ban đầu bị cáo chỉ cầm cố để vay tiền, sau đó vì không có khả năng thanh toán để chuộc lại giấy tờ lô đất nên mới xảy ra sự việc này. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm cho bị cáo Tr được hưởng mức án thấp hơn mức án của Tòa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Tr thay đổi kháng cáo, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy bị cáo Tr có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự Ng khắc phục toàn bộ hậu quả. Bản thân bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, được tặng thưởng Bằng khen, Giấy khen và có công phát hiện tội phạm; ông nội của bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Tr mức án 07 năm tù là đã xem xét cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại có đơn đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bị cáo có thời gian tham gia quân đội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo tạo cơ hội cho bị cáo cải tạo, sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Ngày 22/01/2015, **Nguyễn Xuân Tr** nhận giấy tờ lô đất số 66 tại khu dự án K - L của anh Trịnh Quốc T5 để giúp anh T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do trước đó **Nguyễn Xuân Tr** nợ tiền anh Diêm Văn Phương và cần tiền để chi tiêu cá nhân, tháng 4/2015 Tr đã thế chấp giấy tờ lô đất 66 của anh T cho anh P, sau đó chuyển nhượng cho anh Diêm Văn Phương với giá 784.000.000đ. Theo kết luận định giá lại, giá trị lô đất thời điểm từ tháng 01 đến tháng 5/2015 có giá là 703.666.000đ (BL285). Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã xét xử bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Nguyễn Xuân Tr**, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Bị cáo Tr tuổi đời còn trẻ, khi phạm tội bị cáo đang là cán bộ Ủy ban nhân dân phường **C**, **thành phố B**, tỉnh Bắc Ninh. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo và gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho người bị hại; bị cáo có nhiều thành tích trong công tác được tặng thưởng Bằng khen, có thời gian giam gia phục vụ quân đội và có công giúp Công an phát hiện bắt giữ đối tượng có hành vi tàng trữ trái phép ma túy; gia đình bị cáo có công với đất nước (bố của bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; Bác ruột của bị cáo là Liệt sỹ-BL213-222). Ngoài việc khắc phục toàn bộ hậu quả số tiền bị cáo chiếm đoạt, bị cáo đã tác động đến gia đình bị cáo hỗ trợ thêm cho người bị hại số tiền 520.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, người bị hại cũng xác nhận đã nhận tiền bồi thường khắc phục hậu quả và hỗ trợ của bị cáo và gia đình bị cáo với tổng số tiền là 1.200.000.000đ. Do bị cáo Tr có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s, v khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và số tiền bị cáo cùng gia đình bị cáo khắc phục hậu quả, bồi thường cho

người bị hại nhiều hơn số tiền bị cáo chiếm đoạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và ông Nguyễn Thành Công-đại diện gia đình của bị cáo xác nhận tự Ng hỗ trợ cho người bị hại số tiền ngoài số tiền bị cáo bị quy kết chiếm đoạt để xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giảm cho bị cáo một phần hình phạt, tạo điều kiện cho bị cáo sớm có cơ hội được trở về với gia đình, xã hội và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện anh T đã nhận tổng số tiền 1.200.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả của bị cáo Tr và gia đình bị cáo Tr. Trong đó, số tiền 680.000.000đ đồng là giá trị tài sản chiếm đoạt theo Kết luận của Hội đồng định giá ngày 14/7/2017 và 520.000.000 đồng là khoản tiền gia đình bị cáo tự Ng hỗ trợ cho anh T do hành vi sai trái của bị cáo Tr gây ảnh hưởng lớn cho gia đình anh T (BL403). Tuy nhiên, theo kết quả định giá lại ngày 01/2/2019 của Hội đồng định giá thì trị giá lô đất bị cáo Tr chiếm đoạt của người bị hại là 703.666.000đ (BL285-286). Như vậy, do kết quả định giá có sự thay đổi khi định giá lại, trị giá tài sản bị cáo Tr chiếm đoạt được xác định là 703.666.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị G - đại diện gia đình bị cáo Tr đồng ý khắc phục hậu quả cho bị cáo Tr theo quy định của pháp luật nên sau khi đối trừ số tiền bị cáo chiếm đoạt trong tổng số tiền 1.200.000.000đ bị cáo Tr và gia đình bị cáo đã nộp, số tiền còn lại 496.334.000đ được xác định là khoản tiền tự Ng hỗ trợ của gia đình bị cáo cho người bị hại theo nội dung “Giấy tự Ng hỗ trợ tiền” ngày 21/7/2017 của ông Nguyễn Thành Công (BL403); đây là sự thỏa thuận tự Ng về dân sự của gia đình bị cáo với người bị hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định khoản tiền 480 triệu ông Công nộp là để bồi thường cho anh T và khoản tiền 520 triệu đồng là tiền hỗ trợ theo các văn bản do ông Công viết, nhưng lại tuyên buộc bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** phải bồi thường thiệt hại cho anh Trịnh Quốc T5 và chị Nguyễn Thị Đ số tiền 1.200.000.000đ là không phù hợp với kết luận định giá trong tố tụng hình sự và không đúng với nguyên tắc bồi thường thiệt hại được quy định tại khoản 1 Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015 (bồi thường toàn bộ). Lẽ ra, khi quyết định phải tách khoản bồi thường thiệt hại và khoản ghi nhận sự tự Ng hỗ trợ của gia đình bị cáo cho người bị hại số tiền còn lại sau khi đối trừ

số tiền bị cáo phải bồi thường theo giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt mới chính xác. Do người bị hại đã nhận đủ toàn bộ số tiền trên và bị cáo, gia đình bị cáo đều không có kháng cáo về vấn đề này; tại phiên tòa phúc thẩm gia đình bị cáo có văn bản xác định số tiền gia đình nộp cho Cơ quan điều tra là tự Ng khắc phục hậu quả để xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Tr nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm khi giải quyết phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự cho chính xác.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Nguyễn Xuân Tr**; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HSST ngày 07/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh; cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** 05 (Năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/7/2018 được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/5/2017 đến ngày 03/8/2017.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Nguyễn Xuân Tr** không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo (qua trại).
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Phương Hạnh